

Số: 496/BC-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2024
THEO YÊU CẦU CỦA THÔNG TƯ 01/2024/TT-BGDĐT**

1. Căn cứ

Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2. Thời điểm chốt số liệu

Ngày 31/12/2024, riêng đối với số liệu tài chính thời điểm chốt số liệu là 31/3/2025.

3. Kết quả thực hiện

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu chuẩn	Thực tế năm 2024	Kết quả
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện 07 loại văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện (KPI trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025) ¹	$\geq 50\%$	53,8%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên toàn thời gian	≤ 40	32,76	Đạt
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động/GV toàn thời gian	$\geq 70\%$	96,51%	Đạt
	2.3	Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ (Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ)	$\geq 40\%$	41,13%	Đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học chính quy quy đổi (m^2) (Áp dụng từ năm 2030)	(≥ 25)	8,95	Chưa áp dụng

¹ Danh sách chi tiết tại Phụ lục

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu chuẩn	Thực tế năm 2024	Kết quả
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m^2)	$\geq 2,8$	3,05	Đạt
		2. Tỷ lệ giảng viên (TTG) có chỗ làm việc riêng biệt (trong phòng chung/riêng), $\geq 6m^2$ /người	$\geq 70\%$	100%	Đạt
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40	1126,69	Đạt
		2. Số bản sách trên người học	≥ 05	61	Đạt
	3.4	1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 10\%$	26,74%	Đạt
		2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	100	122,2	Đạt
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	12,53%	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	39,69%	Đạt
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	75,9%	Đạt
		2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$> -30\%$	3,7%	Đạt
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$	0,36%	Đạt
		2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$	2,53%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$	99,4%	Đạt
		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$	85,3%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	100%	Đạt
		2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	86,2%	Đạt
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp ĐH có việc làm phù hợp chuyên môn	$\geq 70\%$	99,0%	Đạt
6. Nghiên cứu và	6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 5\%$	6,2%	Đạt

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu chuẩn	Thực tế năm 2024	Kết quả
đổi mới sáng tạo	6.2	1. Số công bố trên giảng viên <i>Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù</i>	$\geq 0,6$	0,94	Đạt
		2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên <i>(chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)</i>	$\geq 0,3$	0,3	Đạt

Nơi nhận: *Lưu*

- Ban ĐT&QLNH, ĐHTN (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị toàn trường;
- Lưu: VT, TTQLCLGD, MC.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH	
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực
1	Nguyễn Đắc Trung	Chủ tịch HĐQT/HĐĐH	07/08/2025	Đại học Thái Nguyên	07/08/2020
2	Nguyễn Tiến Dũng	Hiệu trưởng	14/08/2025	Hội đồng Đại học Thái Nguyên	14/08/2020



Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

STT	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành	
	Nghị quyết	Đã ban hành	03/NQ-HĐTTĐHYD
	Quyết định	Đã ban hành	2760/QĐ-ĐHYD
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành	
	Nghị quyết	Đã ban hành	35/NQ-HĐTTĐHYD
	Quyết định	Đã ban hành	08/QĐ-HĐTTĐHYD
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành	
	Quyết định	Đã ban hành	516/QĐ-ĐHYD
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	
	Nghị quyết	Đã ban hành	20/NQ-HĐTTĐHYD
	Kế hoạch	Đã ban hành	36/KH-ĐHYD
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành	
	Nghị quyết	Đã ban hành	10/NQ-HĐTTĐHYD
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành	
	Nghị quyết	Đã ban hành	01/NQ-HĐTTĐHYD
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành	
	Quyết định	Đã ban hành	1699/QĐ-ĐHYD
	Quyết định	Đã ban hành	2913/QĐ-ĐHYD

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

STT	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		
			2024	2023	So sánh
1	Tỷ lệ nhân viên phục vụ/giảng viên	33,3	44,5	42,6	Tốt hơn
2	Giảng viên đạt chuẩn ngoại ngữ	100	94,3	87,3	Tốt hơn
3	Giảng viên đạt chuẩn tin học	100	99,7	95,7	Tốt hơn
4	Số công trường được tu sửa	1	1	1	Tương đương
5	Số công trường được mở thêm	1	1	1	Tương đương
6	Số CTĐT được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng của AUN-QA	2	6	4	Tốt hơn
7	Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chu kỳ 2	1	1	1	Tương đương
8	Dự án hợp tác trao đổi giảng viên, sinh viên với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới	1	1	1	Tương đương
9	Tuyển nhóm sinh viên nước ngoài đến thực tập	2	11	3	Tốt hơn
10	Tuyển lưu học sinh/năm	10	11	19	Kém đi
11	Số lượng Hội thảo quốc tế/nhiệm kỳ	1	1	2	Kém đi
12	Đề tài sinh viên	20	75	62	Tốt hơn
13	Đề tài cấp cơ sở (cấp Khoa/Bộ môn) trong 1 năm	50	77	72	Tốt hơn
14	Đề tài cấp cơ sở (cấp Trường) trong 1 năm	5	5	3	Tốt hơn
15	Đề tài cấp Bộ và tương đương (trong 1 năm)	2	2	3	Kém đi
16	Đề tài theo Nghị định thư trong nhiệm kỳ	1	1	1	Tương đương
17	Hoàn thành việc đổi mới tổng thể CTĐT Bác sĩ Y khoa	1	1	0	Tốt hơn



STT	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		
			2024	2023	So sánh
18	Xây dựng phát triển chương trình trọng điểm ngành Cử nhân Điều dưỡng theo định hướng chất lượng cao.	1	1	1	Tương đương
19	Quy mô đào tạo học viên, sinh viên hệ chính quy	10000	8305	7800	Tốt hơn
20	Số mã được tổ chức đào tạo liên tục	50	100	89	Tốt hơn
21	Số mã ngành đại học được mở mới	2	2	0	Tốt hơn
22	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khá giỏi	60	83,59	90,07	Kém đi
23	Xây dựng hệ thống văn bản tài chính để triển khai cơ chế tự chủ đại học	1	1	0	Tốt hơn
24	Tỷ lệ sinh viên thuộc diện được hưởng chế độ chính sách được chi trả đầy đủ	100	100	100	Tương đương
25	Tỷ lệ người học tham gia Tuần giáo dục công dân đầu khóa	100	100	100	Tương đương
26	Phát triển hệ thống Elearning (khóa học)	20	115	111	Tốt hơn

Loan B

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

STT	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ

Loan

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	45	174	153	372
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	45	173	141	359
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	45	174	153	372

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

STT	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	[DTY] - DC113745	Sở hữu	1347	1	1347	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
2	Trụ sở chính	[DTY] - CHUACO	Sở hữu	36800	1	36800	284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
3	Trụ sở chính	[DTY] - DC113744	Sở hữu	10369	1	10369	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
4	Trụ sở chính	[DTY] - DC113746	Sở hữu	17285	1	17285	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
5	Trụ sở chính	[DTY] - DC113747	Sở hữu	26197	1	26197	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
	TỔNG SỐ (S)			91998		91998	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

STT	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà khám bệnh A1	[DTY] - A1	1028	0,7	719,6	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
2	Nhà khám bệnh A2	[DTY] - A2	567,6	0,7	397,3	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
3	Nhà khám bệnh A3	[DTY] - A3	417,5	0,7	292,2	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
4	Nhà khám bệnh A4	[DTY] - A4	633,8	0,7	443,7	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
5	Nhà huyết học	[DTY] - C	762,5	0,7	533,8	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
6	Giảng đường Bệnh viện Gang thép	[DTY] - GDGT	500	0,7	350	Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên, Việt Nam
7	Ký túc xá H5 Sư Phạm	[DTY] - H5SP	3204	0,7	2242,8	20 Lương Ngọc Quyến, Quang Trung, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên
8	Nhà khoa Răng Hàm Mặt	[DTY] - NKRHM	324	0,7	226,8	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
9	Nhà sân khấu, thể dục thể thao	[DTY] - SKNT	1639,4	0,7	1147,6	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
10	Nhà làm việc Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu và thực hành trung tâm thực địa	[DTY] - TTĐ	1500	0,7	1050	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
11	Thư viện	[DTY] - TV	1322,8	0,7	926	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên

12	Nhà chụp X - Quang	[DTY] - XQ	100	0,7	70	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
13	Nhà làm việc và nghiên cứu 11 tầng	[DTY] - 103001	7087	0,7	4960,9	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
14	Nhà ký túc xá 6 tầng	[DTY] - 103003	3950	0,7	2765	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
15	Nhà thực hành xét nghiệm	[DTY] - 103004	4090,7	0,7	2863,5	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
16	Giảng đường C	[DTY] - 1031030001	3178,2	0,7	2224,7	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
17	Giảng đường B	[DTY] - 1031090205	2652,5	0,7	1856,7	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
18	Nhà thực hành thí nghiệm	[DTY] - 1041010202	957,8	0,7	670,5	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
19	Nhà khoa Dược	[DTY] - 1041010204	1215,9	0,7	851,1	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
20	Nhà khoa Điều dưỡng	[DTY] - 1041010207	1215,9	0,7	851,1	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
21	Nhà khoa Y tế công cộng	[DTY] - 1041010211	1002,9	0,7	702	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
22	Giảng đường giải phẫu	[DTY] - 1041090201	86,5	0,7	60,6	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
23	Nhà Bộ môn Giải phẫu	[DTY] - 1041090201_2	582,4	0,7	407,7	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
24	Giảng đường A1	[DTY] - 1041090202	1361,7	0,7	953,2	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
25	Giảng đường A2	[DTY] - 1041090203	989,2	0,7	692,4	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên



26	Giảng đường A3	[DTY] - 1041090204	1002,9	0,7	702	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
27	Giảng đường Bệnh viện Đa khoa	[DTY] - 1051010117	1200	0,7	840	Số 479 – Đường Lương Ngọc Quyến – TP Thái Nguyên
28	Nhà chăn nuôi	[DTY] - 1051020102	125	0,7	87,5	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
29	Nhà thể thao đa năng	[DTY] - 1051050101	605	0,7	423,5	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
30	Nhà ăn sinh viên	[DTY] - 10511310	620	0,7	434	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
31	Trạm bơm nước	[DTY] - 2041010112	58	0,7	40,6	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
32	Kho hóa chất	[DTY] - 2041020201	117	0,7	81,9	Số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên
33	Giảng đường Bệnh viện A	[DTY] - 40	600	0,7	420	Đường Quang Trung, Phường Thịnh Đán, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên
	TỔNG SỐ		44698,2		31288,7	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	16	
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	640	
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	8561	Thư viện trường ĐH Y Dược Thái Nguyên, Trung tâm Số, Đại học Thái Nguyên
4	Số đầu sách có bản in	9466	Thư viện trường ĐH Y Dược Thái Nguyên, Trung tâm Số, Đại học Thái Nguyên
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	42125	Thư viện trường ĐH Y Dược Thái Nguyên, Trung tâm Số, Đại học Thái Nguyên
6	Số bản sách in/người học	4,9	
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	61	

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	1100	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	430	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	115	

Bảng 4. Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	398.241827297	235.625236546	150.345724409	135.919859608
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	7.918248789	19.294452	19.55941	17.75759
II	Thu giáo dục và đào tạo	376.739522396	200.999603297	116.335005168	111.668177391
1	Học phí, lệ phí từ người học	376.532887396	200.802640791	115.987070168	111.0498932
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0
4	Thu khác	0.206635	0.196962506	0.347935	0.618284191
III	Thu khoa học và công nghệ	11.473538708	14.81603212	14.1967354	6.3079478
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0.1996504	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	11.473538708	14.81603212	13.997085	6.3079478
3	Thu khác	0	0	0	0
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	2.110517404	0.515149129	0.254573841	0.186144417
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>384.451136185</i>	<i>220.097092791</i>	<i>135.546480168</i>	<i>128.8074832</i>
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	300.940766484	207.934773082	148.212685111	141.619229882

I	Chi lương, thu nhập	175.356629845	115.95941241	91.434470347	77.987767522
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	122.749640891	81.171588687	64.0041292429	54.5914372654
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	52.606988954	34.787823723	27.4303411041	23.3963302566
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	77.350835869	74.501697615	45.152982119	53.513155253
1	Chi cho đào tạo	12.042261701	16.848246304	3.813393419	4.807604279
2	Chi cho nghiên cứu	12.479170936	0.444992753	1.2018042	0.7680248
3	Chi cho phát triển đội ngũ	4.8036991	3.549925915	4.298323827	2.4594275
4	Chi phí chung và chi khác	48.025704132	53.658532643	35.839460673	45.478098674
III	Chi hỗ trợ người học	26.367207248	17.142530049	10.67042021	7.555129928
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	24.89175665	12.6289615	9.880438	6.805685
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.475450598	4.513568549	0.78998221	0.749444928
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0
IV	Chi khác	21.866093522	0.331133008	0.954812435	2.563177179
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	97.3	27.69	2.13	-5.7
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>24.43</i>	<i>11.75</i>	<i>1.42</i>	<i>-4.19</i>

Bảng 5A. Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm⁽¹⁾	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	8685	8442	8627	8376	5737	3226	2266	1237	608	233
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	2443	2100	2088	0	2158	930	790	730	620	790
3	Số nhập học mới của từng năm	1745	1623	1650	2649	2513	1177	1035	1108	939	1365
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	71.4	77.3	79	0	116.5	126.6	131.0	151.8	151.5	172.8
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	1745	1582	1489	1986	1247	544	67	11	13	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	89	109	374	185	468	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	155	5	22	22	33	9	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	5,4	4,1	14,9	15,7	45,2	0,0	0,0	0,0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	5,9	0,2	1,9	2,1	3,0	1,0	0,0

	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Ghi chú:											
(1)	Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học										
(2)	Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học										
(3)	Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).										



Bảng 5B. Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

STT	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1,5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1,5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0,8	0	0,8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0,8	0	0,8	0	2	1,5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1,5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1	0	2	1,5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1,5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1,5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1,5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1	0	1,5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1,2	0	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1	1	0

Handwritten signature/initials

13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1,5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1,5	0	1,5	1,5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1,2	0	1,5	1,5	0
18	Sức khỏe	8405	193	0	58	29	8685	1,4	12186,16	1,2	10260	1	1	1
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1,2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1,2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1,5	1,5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0,8	0	1,5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	8405	193	0	58	29	8685		12186,16		10260			1

Handwritten signature

Bảng 6A. Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	228	1.0	228	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	111	1	111	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	3	3.0	9	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	342		348	

Handwritten signature in blue ink.



PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo sát: TRỰC TUYẾN THEO LỚP

STT	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	20238	14238	14238	70.4	100.0
		Sau đại học	1500	1094	1094	72.9	100.0
		Tổng số	21738	15332	15332	70.5	100.0
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	1000	881	750	88.1	85.1
		Sau đại học	380	301	269	79.2	89.4
		Tổng số	1380	1182	1019	85.7	86.2
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	813	793	785	97.5	99.0

Ghi chú:

(1)	Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá: - Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng. - Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.
(2)	Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.
(3)	Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).
(4)	Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất: - Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng). - Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'